

TÁC ĐỘNG CỦA DI CƯ TRONG NƯỚC ĐẾN GIẢM NGHÈO THÔNG QUA CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU LAO ĐỘNG VÀ THAY ĐỔI VỐN NHÂN LỰC Ở VIỆT NAM

Lê Quốc Hội

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: hoilq@neu.edu.vn

Nguyễn Thị Hoài Thu

Học viện Ngân hàng

Email: thunth1011@gmail.com

Ngày nhận: 20/02/2018

Ngày nhận bản sửa: 25/9/2018

Ngày duyệt đăng: 15/11/2018

Tóm tắt:

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu cấp tỉnh ở Việt Nam từ năm 2010 đến năm 2016 và mô hình hệ phương trình đồng thời nhằm ước lượng tác động giảm nghèo của di cư trong nước thông qua thay đổi về vốn nhân lực và chuyển dịch cơ cấu lao động. Kết quả nghiên cứu cho thấy di cư trong nước đang góp phần giảm nghèo ở các khu vực gửi thông qua việc làm tăng vốn nhân lực cũng như thúc đẩy chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp. Nghiên cứu cũng cung cấp thêm bằng chứng về mối quan hệ giữa yếu tố địa lý và nghèo, khu vực miền núi phía Bắc đang có các điều kiện bất lợi khiến cho tỷ lệ nghèo cao và di cư trong nước bị hạn chế, trong khi đây có thể là một con đường để thoát nghèo.

Từ khóa: Di cư trong nước, giảm nghèo, hệ phương trình đồng thời, Việt Nam.

Mã JEL: O15, R23, I32

The Impact of Internal Migration on Poverty Reduction through Changes in Human Capital and Transformation in Labor Structure

Abstract:

Using provincial level data in Vietnam from 2010 to 2016 and Simultaneous Equations Model, this study estimates the impact of internal migration on poverty reduction through changes in human capital and transformation in labor structure. The results show that internal migration is contributing to poverty reduction in sent areas through increasing human capital as well as promoting labor mobility from the agricultural sector to the non-agricultural sector. The study also provides further evidence of the relationship between geography element and poverty. The Northern Uplands region in Vietnam is experiencing unfavorable conditions that lead to high poverty rates and limited internal migration while it could be a way to out of poverty.

Keywords: Internal migration, poverty reduction, simultaneous equation model, Vietnam.

JEL code: O15, R23, I32

1. Đặt vấn đề

Nghèo đói là một vấn đề mà hầu hết các quốc gia đều đối mặt. Với chủ đề nghèo đói, đã có nhiều nghiên cứu xem xét vai trò của di cư đối với giảm nghèo. Khá nhiều nghiên cứu thực nghiệm kết luận rằng di cư trong nước có tác động tích cực đến xóa đói giảm nghèo thông qua tiền gửi và ảnh hưởng của người di cư quay về (Zhao, 2002; Du & cộng sự, 2005). Nghiên cứu ở một số nước còn chỉ ra rằng nếu so sánh với di cư quốc tế thì di cư trong nước có tác động giảm nghèo mạnh hơn (Adams Jr, 2004; Lokshin & cộng sự, 2010). Tuy nhiên, một số nghiên cứu lại chỉ ra rằng tác động của di cư trong nước đến giảm nghèo có thể không hiệu quả như Kyosuke Kurita (2012), Du & cộng sự (2005), McCulloch & cộng sự (2007).

Ở Việt Nam, đã có nhiều nghiên cứu về tác động của di cư trong nước đến giảm nghèo, tuy vậy các kết luận rút ra cũng không đồng nhất. De Brauw & Harigaya (2007) chỉ ra rằng di cư mùa vụ có đóng góp tích cực tới giảm nghèo ở Việt Nam trong giai đoạn 1992-1998. Nguyen & cộng sự (2011) cho thấy di cư dài hạn với mục đích phi việc làm tạo ra thay đổi đáng kể trong khoảng nghèo và mức độ nghiêm trọng của đói nghèo đối với các hộ có người di cư. Tuy nhiên, Cuong & cộng sự (2012) cho thấy sự gia tăng của kiều hối không làm giảm bất kỳ chỉ số nào trong 3 chỉ số FGT, trong khi đó bất bình đẳng lại có thể gia tăng. Nghiên cứu này nghi ngờ quan điểm cho rằng kiều hối có thể đóng vai trò quan trọng trong giảm nghèo ở các nước đang phát triển.

Mặc dù rất nhiều bằng chứng cho thấy di cư trong nước có vai trò tích cực đến giảm nghèo nhưng những kết quả kém rõ ràng hơn cũng được tìm thấy. Mặt khác, các nghiên cứu đã có về tác động của di cư đến giảm nghèo thiên về việc kiểm định tác động của di cư nói chung thông qua các biểu hiện gắn liền với di cư như tiền gửi, di cư mùa vụ, di cư quay về hay di cư gắn với từng mục đích cụ thể thay vì xem xét cách mà di cư có thể ảnh hưởng đến nghèo. Nghiên cứu này tiếp tục cung cấp thêm bằng chứng về vai trò của di cư trong nước đến giảm nghèo ở Việt Nam bằng việc ước lượng tác động của di cư trong nước thông qua một số kênh mà từ đó di cư tác động đến giảm nghèo.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Đối với người nghèo, nguồn lực có giá trị nhất là lao động, chính vì vậy mà tăng cường vốn nhân lực cho người nghèo có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với xóa đói giảm nghèo (Aggarwal & Kumar, 2015; UNESCO, 2017). Đối với nền kinh tế, vốn nhân lực là động lực của tăng trưởng kinh tế, tác động đến mức sống chung và nguồn lực để giảm nghèo. Vai trò của vốn nhân lực đến giảm nghèo còn thể hiện ở chỗ vốn nhân lực là một yếu tố quan trọng quyết định sự thành công của các chương trình phát triển (Skeldon, 2006). Bên cạnh đó, chuyển dịch lao động từ khu vực có năng suất thấp (mà thông thường là khu vực nông nghiệp), nơi tỷ lệ nghèo thường cao hơn nhiều so với các khu vực khác, sang khu vực công nghiệp và dịch vụ với năng suất cao hơn có thể làm giảm áp lực lên khu vực nông nghiệp và làm tăng thu nhập ở khu vực này, từ đó tác động trực tiếp đến giảm nghèo. Các lao động đã chuyển sang hoạt động ở khu vực có năng suất hơn cũng có thu nhập cao hơn. Sự thay đổi trong cơ cấu lao động có thể có ảnh hưởng rất lớn đến giảm nghèo (McMillan & Rodrik, 2011; Aggarwal & Kumar, 2015).

Các nghiên cứu về di cư hàm ý rằng di cư trong nước có thể tác động đến vốn nhân lực và chuyển dịch cơ cấu lao động, từ đó tác động đến giảm nghèo. Trong mối quan hệ với vốn nhân lực, di cư ảnh hưởng tới vốn nhân lực trước hết thông qua tác động của tiền gửi. Tiền gửi về từ di cư mở rộng thu nhập, giúp các hộ gia đình có khả năng đầu tư vào giáo dục và chăm lo sức khỏe cho các thành viên trong gia đình (Mueller & Shariff, 2011; Adams và Cuecuecha, 2013).

Bên cạnh đó, di cư cho phép người di cư có nhiều lựa chọn trong đầu tư vốn nhân lực hơn. Một trong những nguyên nhân chính khuyến khích di cư là để cải thiện điều kiện sống và học tập. Đây là một nhân tố quan trọng khiến cho luồng di cư từ nông thôn ra thành thị, đặc biệt là vào các thành phố lớn - nơi có hệ thống giáo dục phát triển hơn, luôn là dòng di cư phổ biến. Mặt khác, để cạnh tranh được với lao động bản xứ, lao động nhập cư phải cố gắng tạo lợi thế bằng việc nâng cao trình độ giáo dục và kỹ năng của mình. Người di cư được trang bị kỹ năng lao động, có học vấn cao quay trở về quê hương là một yếu tố góp phần nâng cao vốn nhân lực ở nơi đi (Zhao, 2002; Démurger & Xu, 2011).

Tác động của di cư tới vốn nhân lực còn do tính chất lựa chọn của di cư. Không phải mọi lao động

đều có thể di cư vì không thể đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động ở nơi đến. Mặt khác, vốn nhân lực cao làm tăng thu nhập kỳ vọng từ di cư. Điều này làm cho di cư tạo áp lực cho những người ở lại đầu tư vào vốn nhân lực hơn để có thể di cư và thu được lợi ích cao hơn từ di cư sau này (Suzuki & Suzuki, 2016; Lucas, 2016). Tuy nhiên, tác động của di cư thông qua vốn nhân lực tới giảm nghèo có thể theo chiều hướng tiêu cực. Sự ra đi của những người có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao làm cho các khu vực gửi bị mất đi một lượng vốn nhân lực, làm giảm sản lượng và giảm thu nhập, hiệu quả của các chương trình phát triển (trong đó có chương trình xóa đói giảm nghèo) ở địa phương bị ảnh hưởng. Tuy vậy, tác động cuối cùng do lao động có trình độ cao di cư tới phúc lợi là chưa rõ ràng, bởi những lao động này có thể có được thu nhập cao hơn và gửi tiền về nhiều hơn. Mặt khác, di cư của lao động có trình độ khác nhau cũng có ảnh hưởng khác nhau tới việc đầu tư vào vốn nhân lực của những người ở lại. Theo đó, sự di cư của những người có trình độ học vấn cao được xem là có ảnh hưởng tích cực đối với quyết định đầu tư vào giáo dục của những người ở lại hơn so với sự di cư của những người di cư có trình độ thấp.

Về tác động chuyển dịch cơ cấu lao động, các lý thuyết di cư cấp độ vĩ mô hàm ý rằng đặc điểm của nền kinh tế và thị trường lao động ở các khu vực phát triển luôn có nhu cầu với lao động nhập cư. Điều này đặc biệt có ý nghĩa bởi ở các nền kinh tế chuyển đổi, phần lớn người nghèo đang hoạt động trong khu vực nông nghiệp ở nông thôn. Mặc dù hoạt động nông nghiệp có năng suất thấp và mang tính mùa vụ nhưng tìm kiếm việc làm phi nông nghiệp ở địa phương lại gặp nhiều khó khăn do lao động nông nghiệp chủ yếu là lao động chưa qua đào tạo. Di cư cho phép lao động nông nghiệp có một không gian rộng hơn để chuyển sang hoạt động trong khu vực phi nông nghiệp với năng suất cao hơn, từ đó cải thiện thu nhập và giảm nghèo (Lewis, 1954; McCulloch & cộng sự, 2007; Christiaensen & Todo, 2013; Rong & cộng sự, 2012). Mặt khác, lao động di cư đang đóng góp đáng kể vào sự phát triển của khu vực phi nông nghiệp, đặc biệt là ở các nước đang phát triển vì những nước này thường bắt đầu bằng các ngành thâm dụng lao động. Tăng trưởng của các khu vực kinh tế thúc đẩy tăng trưởng kinh tế chung, từ đó làm tăng thêm nguồn lực để giảm nghèo.

2.2. Mô hình ước lượng và dữ liệu

2.2.1. Mô hình ước lượng

Mặc dù di cư có thể ảnh hưởng đến nghèo đói tuy nhiên tính chất lựa chọn của di cư khiến cho nghèo đói có thể tác động ngược trở lại di cư: nghèo đói vừa là yếu tố thúc đẩy di cư nhưng lại vừa hạn chế di cư của người nghèo. Cũng tương tự như vậy, vốn nhân lực thấp và tỷ trọng lao động hoạt động trong khu vực nông nghiệp cao dẫn đến năng suất thấp, thu nhập thấp và nghèo đói. Tuy nhiên, nghèo đói khiến cho việc đầu tư vào vốn nhân lực bị hạn chế, lao động không được đào tạo bị kẹt lại trong khu vực nông nghiệp và khó chuyển sang hoạt động trong các khu vực khác. Trong trường hợp này, sử dụng mô hình một phương trình thuần túy và bỏ qua tính đồng thời giữa các biến sẽ có hiện tượng nội sinh - các biến giải thích có tương quan với sai số ngẫu nhiên trong mô hình. Điều này dẫn đến việc ước lượng theo phương pháp OLS cho từng phương trình bị chệch và không nhất quán (Gujarati, 2009).

Để giải quyết mối quan hệ đồng thời này, nghiên cứu sử dụng mô hình hệ phương trình đồng thời (Simultaneous Equations Model) sau:

$$POV_{it} = \beta_{10} + \beta_{11}MIGR_{it} + \beta_{12}AL_NAL_{it} + \beta_{13}HUMCAP_{it} + X1_{it}\beta_{14} + u_1 \quad (1)$$

$$AL_NAL_{it} = \beta_{20} + \beta_{21}MIGR_{it} + \beta_{22}POV_{it} + \beta_{23}HUMCAP_{it} + X2_{it}\beta_{24} + u_2 \quad (2)$$

$$HUMCAP_{it} = \beta_{30} + \beta_{31}MIGR_{it} + \beta_{32}POV_{it} + \beta_{33}AL_NAL_{it} + X3_{it}\beta_{34} + u_3 \quad (3)$$

$$MIGR_{it} = \beta_{40} + \beta_{41}POV_{it} + \beta_{42}AL_NAL_{it} + X4_{it}\beta_{43} + u_4 \quad (4)$$

Trong đó:

POV_{it} là tỷ lệ nghèo của tỉnh i trong năm t , được đo bằng tỷ lệ hộ có thu nhập bình quân dưới ngưỡng nghèo trong tổng số hộ gia đình của tỉnh i trong năm t .

$MIGR_{it}$ là tỷ lệ xuất cư của tỉnh i trong năm t , được tính bằng số người di cư ra khỏi tỉnh i tính bình quân trên 1000 dân số của tỉnh đó.

$$MIGR (\%) = \frac{\text{số người xuất cư}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

AL_NAL_{it} là tỷ lệ phần trăm giữa số lao động hoạt động trong khu vực nông nghiệp và lao động hoạt động trong khu vực phi nông nghiệp (bao gồm công nghiệp và dịch vụ) của tỉnh i trong năm t .

$HUMCAP_{it}$ là tỷ lệ phần trăm lao động đã qua đào

tạo của tỉnh i trong năm t .

$X1_{it}$, $X2_{it}$, $X3_{it}$, $X4_{it}$ là các vector biến kiểm soát, các biến này được xác định chủ yếu dựa trên các yếu tố tác động tới di cư từ lý thuyết. Bao gồm:

UR_{it} là tỷ lệ phần trăm lao động thất nghiệp và không làm việc trong lực lượng lao động của tỉnh i trong năm t .

FD_{it} là tỷ lệ phần trăm dư nợ tín dụng dành cho khu vực tư nhân so với GDP của tỉnh i trong năm t , chỉ số này đại diện cho độ sâu tài chính – một chỉ tiêu phản ánh sự phát triển thị trường tài chính của tỉnh.

Do chỉ số này không có sẵn cho tất cả các tỉnh trong giai đoạn 2010-2016 nên ở đây tác giả ước tính chỉ số này theo cách của Le Quoc Hoi & Chu Minh Hoi (2016). Theo đó, FD được ước tính theo công thức sau:

$$FD = \frac{GDP \text{ ngành tài chính ngân hàng của tỉnh}}{GDP \text{ ngành tài chính ngân hàng cả nước}} \times \frac{Dư \text{ nợ tín dụng của cả nước}}{GDP \text{ của tỉnh}}$$

$LGDP_{it}$ là logarit tự nhiên của GDP bình quân đầu người của tỉnh i trong năm t (theo giá cố định 2010).

$URBRATE_{it}$ là tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh i trong năm t , được đo bằng tỷ lệ phần trăm dân số thành thị trong tổng dân số của tỉnh.

PCI_{it} là chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của tỉnh i trong năm t , phản ánh sự thuận lợi trong môi trường kinh doanh của khu vực dân doanh. Đây là chỉ tiêu đại diện cho chất lượng thể chế.

FDI_{it} là tỷ lệ phần trăm vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký lũy kế so với GDP của tỉnh i trong năm t .

$REGION_{it}$ là biến giả đại diện cho vùng. Việt Nam bao gồm 6 vùng kinh tế - xã hội là Trung du và miền núi phía Bắc; Đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung; Tây Nguyên; Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Trong đó vùng trung du và miền núi phía Bắc là nơi tập trung nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số và có tỷ lệ nghèo cao nhất cả nước trong thời gian qua. Coxhead & cộng sự (2015) cho thấy tỷ lệ di cư trong các cộng đồng dân tộc thiểu số thấp hơn nhiều so với các vùng khác, và đây có thể là nguyên nhân hàng đầu giải thích cho tình trạng nghèo dai dẳng ở các cộng đồng

này. Ở đây biến $REGION$ nhận giá trị bằng 1 nếu tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc; ở các tỉnh khác, biến $REGION$ nhận giá trị bằng 0.

Mô hình hệ phương trình đồng thời ở trên (mô hình cấu trúc) sẽ được biến đổi về dạng rút gọn và các hệ số của từng phương trình được ước lượng thông qua phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS). Từ các hệ số ước lượng này, hệ số của mô hình cấu trúc sẽ được ước lượng ngược trở lại, ở đây thông qua phương pháp bình phương nhỏ nhất 3 giai đoạn (3SLS) được thực hiện bởi phần mềm Stata.

2.2.2. Dữ liệu

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu của 63 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương được thu thập và tính toán chủ yếu từ số liệu của Tổng cục Thống kê (GSO). Trong đó, các tỷ suất di cư được lấy từ Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2010 - 2016. Trong Điều tra biến động dân số hàng năm, người di cư là người có nơi thực tế thường trú ở thời điểm điều tra khác với nơi thực tế thường trú trước đó 1 năm. Số liệu về lao động trong các ngành được lấy từ dữ liệu Điều tra Lao động – Việc làm hàng năm do GSO tiến hành. Bên cạnh dữ liệu từ GSO, nghiên cứu còn sử dụng dữ liệu của Cục đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

3. Kết quả và thảo luận

Bảng 2 trình bày kết quả của mô hình hệ phương trình đồng thời về ước lượng tác động của di cư trong nước tới giảm nghèo thông qua kênh chuyển dịch cơ cấu lao động và vốn nhân lực.

Kết quả ước lượng hệ số của biến tỷ lệ di cư trong phương trình (1) mang dấu âm nhưng không có ý nghĩa thống kê, hàm ý rằng mức độ phổ biến của di cư không có tác động trực tiếp đến giảm nghèo của tỉnh. Điều này có thể là do mặc dù một tỉnh có tỷ lệ xuất cư cao nhưng số lượng người nghèo thực sự di cư không lớn và khiến cho tác động giảm nghèo trực tiếp của di cư không rõ ràng. Theo ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016, chỉ có 17 trong số 371 hộ nghèo có người di cư trong năm 2016, chiếm 4,58%.

Kết quả ước lượng tác động của vốn nhân lực và chuyển dịch cơ cấu lao động đúng kỳ vọng ban đầu. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của tỉnh tăng lên có tác động giảm nghèo khá mạnh. Nếu tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của tỉnh tăng 1 điểm phần trăm, tỷ

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến trong mô hình ước lượng

	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Tỷ lệ nghèo (POV)	441	13.12	9.94	0	50.8
Tỷ lệ xuất cư (MIGR)	441	7.73	3.91	1.3	29.7
Vốn nhân lực (HUMCAP)	441	15.5	6.68	5.1	42.7
Cơ cấu lao động NN – phi NN (AL_NAL)	441	155.2	119.3	2	592
Sự phát triển của thị trường tài chính (FD)	441	0.47	3.83	0.007	47.01
Tỷ lệ lao động thất nghiệp (UR)	441	1.87	1.16	0.02	6.5
Thu nhập bình quân đầu người (LGDPPC)	441	27.42	15.1	8.82	95.1
Tỷ lệ đô thị hóa (URBRATE)	441	26.82	16.6	9.65	87.4
Biến giả cho vùng trung du và miền núi phía Bắc (REGION)	441	0.22	0.41	0	1
Tỷ lệ vốn FDI so với GDP (FDI)	441	108.7	265.7	0	3870.7
Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	441	58.18	3.89	45.11	73.53

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu mảng cấp tỉnh

lệ nghèo của tỉnh giảm 1,3 điểm phần trăm. Trong khi đó, nếu tỷ lệ lao động nông nghiệp so với lao động phi nông nghiệp tăng lên 1 điểm phần trăm, tỷ lệ nghèo của tỉnh tăng lên 0,23 điểm phần trăm. Tác động của vốn nhân lực và chuyển dịch cơ cấu lao động tới giảm nghèo có thể thông qua việc tăng năng suất lao động của bản thân lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp cũng như tăng thu nhập của các lao động được chuyển sang khu vực phi nông nghiệp có năng suất cao hơn. Số liệu thống kê về năng suất của VNPI (2016) ủng hộ lập luận này. Năng suất lao động tính theo giá cố định năm 2010 của khu vực nông nghiệp tăng từ 16,8 triệu đồng/lao động trong năm 2010 lên 32,9 triệu đồng vào năm 2016; Năng suất lao động khu vực công nghiệp và dịch vụ cũng tăng lần lượt từ 80,3 triệu đồng/lao động và 63,9 triệu đồng/lao động năm 2010 lên 103,5 triệu đồng/lao động và 84,5 triệu đồng/lao động vào năm 2016.

Di cư và đô thị hóa là hai vấn đề có mối quan hệ mật thiết với nhau. Mô hình đưa thêm biến phản ánh mức độ đô thị hóa của tỉnh nhằm so sánh tương đối tác động giữa chuyển dịch dân số trong nội bộ tỉnh so với di cư ra ngoài tỉnh đến giảm nghèo. Hệ

số ước lượng của biến đô thị hóa mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê. Điều này hàm ý rằng đô thị hóa lại đang có tác động tiêu cực tới giảm nghèo. Hiện tượng này có thể là do các hạn chế của quá trình đô thị hóa ở Việt Nam thời gian qua. Đô thị hóa đang diễn ra không đều, chủ yếu là sự hình thành các đô thị nhỏ và thiếu sự gắn kết. Tốc độ đô thị hóa về đất đai diễn ra nhanh và thiếu quy hoạch dẫn đến quỹ đất bị sử dụng thiếu hợp lý, diện tích đất nông nghiệp giảm nhanh ảnh hưởng đến công ăn việc làm và thu nhập của hàng triệu lao động nông nghiệp. Mặt khác, bên cạnh tác động của quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa, tỷ lệ dân cư thành thị ở các tỉnh thời gian qua biến động mạnh còn vì các quyết định điều chỉnh lại địa giới hành chính, quá trình này không thực sự mang lại tác động tích cực cho phúc lợi của người dân (Hoàng Bá Thịnh & Đoàn Thị Thanh Huyền, 2015).

Kết quả ước lượng của biến giả đại diện cho vùng mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê, điều này hàm ý rằng vị trí địa lý có ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của tỉnh. Cụ thể là nếu tỉnh nằm ở vùng trung du và miền núi phía Bắc thì tỷ lệ nghèo của tỉnh có xu hướng cao hơn các tỉnh ở các vùng khác.

Mô hình đưa thêm biến kiểm soát về mức độ phát triển của thị trường tài chính và tỷ lệ thất nghiệp của tỉnh. Hệ số của biến phát triển thị trường tài chính mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê cho thấy sự phát triển của thị trường tài chính có tác động tích cực tới giảm nghèo. Có thể thấy rằng dư nợ tín dụng cho khu vực tư nhân so với GDP tăng lên phản ánh khu vực tư nhân đang được tiếp cận với nguồn tín dụng chính thức rộng rãi hơn. Khu vực tư nhân hiện đang là khu vực tạo ra tới 62% việc làm trong toàn bộ các doanh nghiệp (Loc Vu Tien, 2016), sự phát triển của khu vực này góp phần nâng cao thu nhập và phúc lợi cho đông đảo người dân trong xã hội. Trong khi đó, hệ số của biến tỷ lệ lao động thất

ng nghiệp không có ý nghĩa thống kê.

Kết quả ước lượng của phương trình (2) với biến phụ thuộc là tỷ trọng lao động nông nghiệp so với lao động phi nông nghiệp (đại diện cho chuyển dịch cơ cấu lao động) của tỉnh cho thấy hệ số của biến di cư mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê. Nếu tỷ lệ xuất cư tăng 1 điểm phần nghìn, tỷ lệ lao động nông nghiệp so với lao động phi nông nghiệp giảm 56,65 điểm phần trăm. Điều này hàm ý rằng di cư là một trong những nhân tố thúc đẩy chuyển dịch lao động trong tỉnh. Bởi vì lao động nông nghiệp chủ yếu chưa qua đào tạo, việc chuyển từ khu vực nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp ở trong nội bộ tỉnh sẽ gặp nhiều khó khăn. Lý do là số việc làm phi

Bảng 2: Kết quả ước lượng mô hình hệ phương trình đồng thời

Phương trình Các biến	(1)	(2)	(3)	(4)
Tỷ lệ nghèo (POV)		8.62*** (2.47)	-0.66*** (0.09)	0.15*** (0.03)
Cơ cấu lao động NN – phi NN (AL_NAL)	0.22** (0.09)		-0.05*** (0.007)	-0.24*** (0.03)
Vốn nhân lực (HUMCAP)	-1.31*** (0.30)	-6.53* (3.81)		
Tỷ lệ xuất cư (MIGR)	-0.08 (0.05)	-56.64*** (12.59)	0.76* (0.04)	
Sự phát triển của thị trường tài chính (FD)	-0.90* (0.48)	5.30 (3.30)		0.11** (0.05)
Tỷ lệ lao động thất nghiệp (UR)	1.91 (2.59)	8.1 (17.83)	-0.90* (0.53)	0.01 (0.28)
Tỷ lệ đô thị hóa (URBRATE)	0.74* (0.39)			-0.04** (0.01)
Biến giả cho vùng trung du và miền núi phía Bắc (REGION)	54.01*** (18.33)	0.09 (0.05)	-4.15*** (0.48)	-6.18*** (0.79)
Logarit thu nhập bình quân đầu người (LGDPPC)			1.85*** (0.71)	
Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)		3.99 (2.58)	-0.08 (0.11)	0.04 (0.03)
Tỷ lệ vốn FDI so với GDP (FDI)		-0.27*** (0.04)		0.01 (0.007)
Hệ số chặn	-80.76** (40.11)	380.40*** (138.9)	52.79*** (8.89)	8.92*** (2.63)
Số quan sát	441	441	441	441
R-squared	-7.82	-2.63	-0.42	-0.10
Các biến nội sinh: POV, AL_NAL, HUMCAP, MIGR				
Các biến ngoại sinh: FD, UR, URBRATE, FDI, REGION, LGDPPC, PCI				

*Chú thích: Giá trị độ lệch chuẩn ở trong dấu ngoặc; *** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$*

Nguồn: Kết quả ước lượng mô hình hệ phương trình đồng thời từ dữ liệu mảng cấp tỉnh.

nông nghiệp trong tỉnh có thể không đủ lớn và lao động nông nghiệp có thể đang không đáp ứng được yêu cầu của khu vực phi nông nghiệp. Trong khi đó, di cư mở ra một không gian rộng lớn hơn với nhiều cơ hội việc làm phi nông nghiệp hơn, các yêu cầu về kỹ năng lao động đa dạng hơn. Điều này tạo cơ hội cho một bộ phận lao động có thể rút ra khỏi lĩnh vực nông nghiệp.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI vào tỉnh cũng có tác dụng làm giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp. Thời gian qua, đầu tư trực tiếp nước ngoài chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo đã tạo thêm cơ hội việc làm phi nông nghiệp, góp phần đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu lao động.

Tỷ lệ nghèo có mối quan hệ cùng chiều với tỷ lệ lao động nông nghiệp so với phi nông nghiệp. Đặc điểm của các hộ nghèo là các hộ này chủ yếu hoạt động trong khu vực nông nghiệp và có vốn nhân lực thấp, cơ hội hoạt động trong khu vực phi nông nghiệp đối với người nghèo sẽ rất thấp. Điều này khiến cho lao động nghèo bị kẹt lại trong khu vực nông nghiệp, làm giảm mức độ chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp của tỉnh. Các yếu tố đại diện cho sự thuận lợi trong môi trường kinh doanh của khu vực doanh nghiệp dân doanh (thông qua chỉ số PCI) hay sự phát triển của thị trường tài chính và tỷ lệ lao động thất nghiệp không có ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu lao động trong mô hình này.

Kết quả ước lượng phương trình (3) với biến phụ thuộc là vốn nhân lực cho thấy hệ số của biến di cư mang giá trị dương và có ý nghĩa thống kê. Nguyên nhân ở đây có thể là do một bộ phận không nhỏ người di cư trong nước với mục đích học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật. Hơn nữa, những người di cư sau khi học xong có thể quay trở về góp phần nâng cao chất lượng vốn nhân lực ở quê hương. Mặt khác, một số nghiên cứu trên thế giới cho thấy di cư tạo ra áp lực cho những người ở lại nâng cao vốn nhân lực nhằm phục vụ cho di cư sau này. Điều này khá phù hợp với thực tế ở Việt Nam, số liệu thống kê của điều tra biến động dân số hàng năm cho thấy di cư với mục đích đi học là lý do phổ biến thứ ba (chiếm xấp xỉ 10%) sau lý do di cư vì công việc và gia đình. UNFPA & GSO (2016) cũng cho kết quả tương tự khi có 23,4% số người di cư trong điều tra này di chuyển vì lý do học tập (là lý do chính thứ ba, sau lý do công việc, kinh tế (34,7%);

lý do liên quan đến gia đình (25,5%)). Trong đó, loại hình di cư đến vì lý do học tập chiếm 23,8%, đã học xong chiếm 1,6% và di cư quay về, gián đoạn sau khi đã học xong chiếm 27,6%, quay về để đi học chiếm 3,1%.

Hệ số của biến tỷ lệ nghèo, tỷ lệ lao động nông nghiệp so với lao động phi nông nghiệp của tỉnh mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê. Nghèo đói làm giảm khả năng đầu tư vào học tập cho các thành viên trong hộ. Bên cạnh đó, hoạt động nông nghiệp ở Việt Nam vẫn chủ yếu theo các tập quán canh tác, chưa áp dụng nhiều công nghệ mới nên chưa tạo được áp lực nâng cao chất lượng lao động. Khi tỷ lệ lao động hoạt động trong khu vực nông nghiệp cao, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của tỉnh có xu hướng giảm xuống.

Tỷ lệ thất nghiệp cao cũng có tác động tiêu cực tới vốn nhân lực của tỉnh. Điều này khá dễ hiểu vì tỷ lệ thất nghiệp cao làm giảm khả năng có được việc làm ngay cả với lao động đã qua đào tạo, khiến cho hoạt động đầu tư vào vốn nhân lực đối với người dân trở nên kém hấp dẫn hơn. Trong mô hình này, biến giả đại diện cho vùng kinh tế xã hội mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê. Các tỉnh nằm ở khu vực miền núi phía Bắc có xu hướng có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo thấp hơn các khu vực khác. Lý do ở đây là các tỉnh nằm trong khu vực miền núi phía Bắc có tỷ lệ người dân tộc cao, có nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số và hoạt động nông nghiệp đang chiếm tỷ trọng lớn.

Phương trình (4) với biến phụ thuộc là tỷ lệ di cư đưa thêm các biến kiểm soát dựa vào các lý thuyết di cư đã có, đặc biệt là biến phản ánh sự phát triển của thị trường tài chính và thị trường lao động. Kết quả ước lượng của hệ số biến tỷ lệ nghèo mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê. Kết quả này phản ánh tình trạng nghèo đói cũng là một yếu tố thúc đẩy di cư. Tuy nhiên, kết quả này chưa cho biết liệu người nghèo hay người không nghèo đang là đối tượng di cư chính. Khi mức sống chung của địa phương ở mức thấp, những người ở nhóm thu nhập cao có thể lại có mong muốn di cư đến các vùng có mức sống cao hơn để được đáp ứng nhu cầu về điều kiện sống và làm việc tốt hơn.

Tỉnh có tỷ lệ lao động nông nghiệp so với lao động phi nông nghiệp cao làm giảm di cư ra khỏi tỉnh. Kết quả này thoạt đầu có vẻ không hợp lý bởi

thất nghiệp trá hình và tính chất thời vụ trong hoạt động nông nghiệp khiến cho lao động trong khu vực này có mong muốn di cư cao hơn. Tuy nhiên, tính chọn lọc của di cư lại hàm ý rằng lao động trong nông nghiệp có thể gặp nhiều khó khăn trong di cư bởi vốn nhân lực thấp và có thể họ không đáp ứng được các chi phí của di cư và không thể di cư được. Điều này có thể thấy ở các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta như Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai... khi các tỉnh này có tỷ lệ lao động nông nghiệp so với lao động phi nông nghiệp ở mức cao, tuy nhiên vốn nhân lực thể hiện qua tỷ lệ lao động đã qua đào tạo thấp và tỷ lệ xuất cư thấp. Nguyên nhân thứ hai có thể là do ở các tỉnh này hoạt động nông nghiệp vẫn đang là hoạt động chính trong nền kinh tế. Ngành nông nghiệp ở các địa phương này vẫn phát triển tốt do có điều kiện tự nhiên thuận lợi, các nguồn lực cho sản xuất nông nghiệp như diện tích đất nông nghiệp vẫn ở mức cao, đặc thù sản xuất nông nghiệp khó áp dụng máy móc và vẫn cần nhiều lao động, bên cạnh đó các chính sách phát triển kinh tế địa phương vẫn đang theo hướng khuyến khích phát triển nông nghiệp. Chính vì vậy, lao động ở đây không có nhiều động lực để di cư tìm kiếm công việc khác. Đặc điểm này có thể thấy được ở các tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên như Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông. Một nguyên nhân mang tính kỹ thuật ở đây nữa đó là mặc dù lao động nông nghiệp có di cư nhưng hoạt động di cư trong khoảng thời gian ngắn của họ đã không được thống kê đầy đủ. Số liệu di cư ở mô hình này được tổng hợp từ điều tra biến động dân số hàng năm, chỉ những người có nơi thường trú hiện tại khác với nơi thường trú trước đó một năm mới được tính là người di cư.

Hệ số của biến đô thị hóa mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê. Điều này hàm ý rằng nếu tỉnh có tỷ lệ đô thị hóa cao thì di cư ra khỏi tỉnh sẽ giảm xuống. Kết quả này có thể giải thích là do khi tỷ lệ đô thị hóa cao, người dân trong tỉnh có thể tìm được các việc làm phi nông nghiệp ngay trong tỉnh thay vì di

cư sang các tỉnh khác. Mặt khác, nếu đô thị hóa có nguyên nhân từ công nghiệp hóa – hiện đại hóa kéo theo sự phát triển đồng bộ các thị trường, mức sống của người dân được nâng cao và giảm chênh lệch so với các tỉnh khác thì di cư cũng có thể giảm xuống. Biến giả phản ánh vùng kinh tế xã hội tiếp tục cho thấy di cư ở các tỉnh thuộc vùng miền núi phía Bắc có xu hướng thấp hơn các vùng khác. Nguyên nhân là do khu vực này tập trung nhiều cộng đồng dân tộc, đặc biệt là các cộng đồng dân tộc thiểu số - khó khăn trong giao tiếp tiếng Kinh, trình độ học vấn thấp và không đủ khả năng đáp ứng chi phí cho di cư.

4. Hàm ý chính sách nhằm tăng cường giảm nghèo từ di cư trong nước

Xuất phát từ các kết quả ở trên đây, nghiên cứu đưa ra một số hàm ý chính sách nhằm tăng cường giảm nghèo từ di cư trong nước.

Thứ nhất, do di cư trong nước ảnh hưởng tích cực đến vốn nhân lực nên cần tạo điều kiện thuận lợi đối với hoạt động học tập và nâng cao kỹ năng lao động cho người di cư. Thu hút lao động di cư có trình độ chuyên môn kỹ thuật quay trở về quê hương có thể là một cách để nâng cao vốn nhân lực, góp phần giảm nghèo ở nơi đi.

Thứ hai, cần có các chính sách hỗ trợ tìm việc làm và đảm bảo quyền lợi cho lao động nhập cư. Các hỗ trợ trong tìm việc làm sẽ rút ngắn thời gian cũng như giảm các chi phí liên quan đến tìm việc, bên cạnh đó đảm bảo lợi ích cho lao động di cư. Nhân tố này góp phần đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp và từ đó giúp tăng cường giảm nghèo.

Thứ ba, vấn đề nghèo ở Việt Nam gắn liền với yếu tố địa lý và dân tộc, trong khi đó di cư của người dân vùng sâu vùng xa và người dân tộc thiểu số lại đang hạn chế trong thời gian qua. Tăng cường khả năng di cư đối với người nghèo ở các vùng này có thể cần được quan tâm hơn nữa bên cạnh các chính sách giảm nghèo đã có.

Tài liệu tham khảo:

- Adams Jr Richard H (2004), 'Remittances and poverty in Guatemala', *World Bank Policy Research Working Paper*, (3418).
- Adams Richard H & Alfredo Cuecuecha (2013), 'The impact of remittances on investment and poverty in Ghana', *World Development*, 50, 24-40.
- Aggarwal Aradhna & Nagesh Kumar (2015), 'Structural Change, Industrialization, and Poverty Reduction', *Structural change and industrial development in the BRICS*.
- Christiaensen Luc & Yasuyuki Todo (2013), *Poverty reduction during the rural-urban transformation-the role of the missing middle*, The World Bank,
- Coxhead Ian, Nguyen Viet Cuong & Linh Hoang Vu (2015), 'Migration in Vietnam: New Evidence from Recent Surveys', *World Bank: Vietnam Development Economics Discussion Papers*, <<https://aae.wisc.edu/coxhead/papers/Coxhead-Cuong-Vu%20Migration%20in%20Vietnam%20Nov2015.pdf>>.
- Cuong Nguyen Viet, Marrit van den Berg & Robert Lensink (2012), 'The Impact of International Remittances on Income, Work Efforts, Poverty, and Inequality: Evidence from Vietnam Household Living Standard Surveys', In *Banking the World: Empirical Foundations of Financial Inclusion*, MIT Press, pp.267-304.
- De Brauw Alan & Tomoko Harigaya (2007), 'Seasonal migration and improving living standards in Vietnam', *American Journal of Agricultural Economics*, 89(2), 430-447.
- Démurger Sylvie & Hui Xu (2011), 'Return migrants: The rise of new entrepreneurs in rural China', *World Development*, 39(10), 1847-1861.
- Du Yang, Albert Park & Sangui Wang (2005), 'Migration and rural poverty in China', *Journal of comparative economics*, 33(4), 688-709.
- Gujarati Damodar N (2009), *Basic Econometrics*, 5th edition, Tata McGraw-Hill Education,
- Hoàng Bá Thịnh & Đoàn Thị Thanh Huyền (2015), 'Đô thị hóa ở Việt Nam hiện nay', *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, 5(90), 55-61.
- Kyosuke Kurita (2012), 'Spatial Econometric Analysis of The Relationship Between Poverty Reduction And Migration In Thailand', *The 3th International Convention of the East Asian Economic Association*, Session CS3D: Poverty and Inequality I, Singapore.
- Lewis W Arthur (1954), 'Economic development with unlimited supplies of labour', *The manchester school*, 22(2), 139-191.
- Loc Vu Tien (2016), 'The private sector to be driver of Vietnam's economy', In VIR's Khanh An (Biên soạn).
- Lokshin Michael, Mikhail Bontch-Osmolovski & Elena Glinskaya (2010), 'Work-Related migration and poverty reduction in Nepal', *Review of Development Economics*, 14(2), 323-332.
- Lucas Robert EB (2016), 'Internal migration in developing economies: an overview of recent evidence', *Geopolitics, History and International Relations*, 8(2), 159.
- McCulloch Neil A, Julian Weisbrod & Peter Timmer (2007), 'Pathways out of poverty during an economic crisis: An empirical assessment of rural Indonesia', *World Bank Policy Research Working Paper*, (4173).
- McMillan Margaret S & Dani Rodrik (2011), *Globalization, structural change and productivity growth*, National Bureau of Economic Research.
- Mueller Valerie & Abusaleh Shariff (2011), 'Preliminary evidence on internal migration, remittances, and teen schooling in India', *Contemporary Economic Policy*, 29(2), 207-217.
- Nguyen Cuong Viet, Marrit Van den Berg & Robert Lensink (2011), 'The impact of work and non-work migration on household welfare, poverty and inequality', *Economics of Transition*, 19(4), 771-799.
- Quoc Hoi Le & Chu Minh Hoi (2016), 'Credit Market Depth and Income Inequality in Vietnam: A Panel-Data Analysis', *Journal of Economics and Development*, 18(2), 5-18.

- Rong Zhao, Liu Yang & Yan Yuan (2012), 'Labor migration choice and its impacts on households in rural China', *Annual Meeting of Agricultural and Applied Economics Association*, Seattle, Washington.
- Skeldon Ronald (2006), 'Interlinkages between internal and international migration and development in the Asian region', *Population, space and place*, 12(1), 15-30.
- Suzuki Yui & Yukari Suzuki (2016), 'Interprovincial Migration and Human Capital Formation in China', *Asian Economic Journal*, 30(2), 171-195.
- UNESCO (2017), *Reducing global poverty through universal primary and secondary education*, UIS/GEMR Factsheet/ Policy Paper).
- UNFPA & GSO & (2016), Điều tra di cư nội địa quốc gia 2015: Các kết quả chủ yếu, Nhà xuất bản NXB Thông Tấn,
- VNPI (2016), *Báo cáo năng suất Việt Nam 2016*, Viện Năng suất Việt Nam.
- Zhao Yaohui (2002), 'Causes and consequences of return migration: recent evidence from China', *Journal of comparative economics*, 30(2), 376-394.